

Mấy vấn đề phát triển doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

NGUYỄN QUANG THÁI

Công cuộc đổi mới ở Việt Nam qua 20 năm đã đạt được những thành tựu có ý nghĩa chiến lược rất quan trọng. Đặc biệt trong việc phát huy các nguồn nội lực đã đạt những kết quả khả quan, mà những cuộc điều tra doanh nghiệp 2000-2005 sau Luật Doanh nghiệp 1999 đã cho thấy sự khởi sắc đó. Doanh nghiệp đã trở thành nhân tố động lực cho phát triển kinh tế nước nhà, nhất là trong giai đoạn hội nhập kinh tế toàn diện sau khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO. Bài viết này thử phân tích các kết quả điều tra và phát hiện một số yếu kém của các doanh nghiệp trong tiến trình đúng hướng đó. Đó có thể là những tư liệu quan trọng để định hướng phát triển và tạo môi trường đầu tư thông thoáng cho các doanh nghiệp những năm tới sau khi có Luật Doanh nghiệp sửa đổi và Luật Đầu tư (2005).

1. Sự phát triển nhanh của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế

1.1. Tình hình chung của các doanh nghiệp

So với năm 2000, đến năm 2005 các doanh nghiệp đã tăng trưởng nhanh và có chuyển biến mạnh cơ cấu doanh nghiệp. Bảng dưới

cho thấy, sự lớn mạnh của các doanh nghiệp rất nhanh, với tốc độ bình quân trên 21%/năm, trong 3 năm cuối là trên 25%/năm, chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cũng cần nhận xét rằng, số lượng doanh nghiệp này được tính cho các doanh nghiệp không chỉ có đăng ký kinh doanh (mà thường được dẫn ra trong nhiều báo cáo, và đi tới “mục tiêu” 2010 sẽ lên tới 500.000 doanh nghiệp, rất ít ý nghĩa), mà là đã thực sự đăng ký mã số thuế, có hoạt động và đã nộp thuế cho Nhà nước. Trong các báo cáo có viết: năm 2005 khoảng 200 nghìn doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, nhưng hiện chưa tới 120 nghìn doanh nghiệp còn hoạt động, do có nhiều doanh nghiệp “hữu sinh vô dưỡng”. Số doanh nghiệp có hoạt động này chỉ bằng khoảng 60% con số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh. Trong bảng nêu trên chỉ tính các doanh nghiệp đã hoạt động, nên đó là số doanh nghiệp “thực” chứ không phải số “ảo”. Các tính toán hiệu quả sản xuất kinh doanh và các chính sách từ đó cũng nên tính theo các con số doanh nghiệp thực này. Các số liệu này là điều tra toàn bộ, không phải là điều tra mẫu nên với một số vấn đề không thật sâu.

BẢNG 1: Thông tin tổng quát về doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị	2000	2003	2005	Tốc độ (%)		
					2001-2005	2001-2003	2003-2005
Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	42288	72012	113352	21,8	19,4	25,5
Vốn sản xuất	Tỷ đồng	1100645	1724558	2683619	19,5	16,1	24,7
TSCĐ	Tỷ đồng	411713	645505	953327	18,3	16,2	21,5
Giá trị sản lượng (TSL)	Tỷ đồng	809786	1456771	2223086	22,4	21,6	23,5
Tổng lợi nhuận (LN)	Tỷ đồng	41148	78202	118651	23,6	23,9	23,2
Số lượng lao động (LD)	Ngời	3536998	5175092	6243540	-10,4	13,5	9,8
Năng suất lao động theo LN	triệu đ/người	12	15	19	10,3	9,1	12,1
Năng suất lao động theo TSL	triệu đ/người	229	281	356	9,2	7,1	12,5
Quy mô doanh nghiệp (LD)	người/DN	84	72	55	-8,1	-5,1	-12,5
Trang bị TSCĐ cho lao động	triệu đ/người	116	125	153	5,7	2,4	10,6
Lợi nhuận/vốn SXKD	%	3,739	4,535	4,421	3,4	6,6	-1,3

Nguồn: Tác giả xử lý từ cuốn Thực trạng doanh nghiệp, Nxb Thống kê, 2004 và Báo cáo nhanh điều tra doanh nghiệp 2005.

Nguyễn Quang Thái, GS-TSKH, Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam.

Số lượng doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đã giảm trong quá trình cổ phần hóa DNNN là một xu hướng đúng. Trong những năm tới, quá trình này còn được triển khai mạnh mẽ hơn nữa, giúp các DNNN tạo được động lực cho phát triển nhờ có thêm các nguồn vốn đa dạng và công nghệ mới. Theo thống kê đến cuối năm 2005 còn 4000 DNNN, nhưng hiện nay số lượng này đã giảm mạnh cùng với việc đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa, hình thành các tập đoàn kinh tế mạnh. Hơn nữa, quá trình cổ phần hóa đã diễn ra khá mạnh ở các địa phương, thêm vào đó do chính sách cổ phần hóa đi cùng với việc sắp xếp lại ngành nghề và chủ trương “đa sở hữu” nên số lượng DNNN địa phương sẽ được cổ phần hóa trên diện rộng. Quá trình này diễn ra cả ở nhiều ngành nghề “nhạy cảm” như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, ... hứa hẹn sự tăng trưởng ngoạn mục trong tương lai.

Các doanh nghiệp ngoài nhà nước đã có sự phát triển nhanh vượt bậc trong những năm qua, sau khi có Luật Doanh nghiệp mới 1999: tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm qua là 21,8%/năm, riêng hai năm cuối lên tới 25,5%/năm. Cùng với số lượng, các doanh nghiệp này trở thành động lực chính để thu hút các nguồn lao động trong xã hội mới và hiện thu hút 3 triệu lao động trong số 6 triệu lao động đang làm việc trong khu vực doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này đã đóng góp phần quan trọng nhất tăng trưởng trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, đáp ứng các nhu cầu đa dạng tại các địa phương cả nước.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng tăng trưởng nhanh về số lượng trong 5 năm qua: hiện số doanh nghiệp FDI đang hoạt động thực sự đã lên đến gần 4000, còn nếu so sánh với các doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa kinh doanh thì số lượng có thể thêm cả nghìn doanh nghiệp nữa. Với khởi sắc trong năm 2006 khi số vốn đăng ký tăng lên tới 10,2 tỷ USD thì chắc chắn các con số điều tra những năm tới còn cho số liệu ngoạn mục hơn nữa.

Các số liệu trên chưa phản ánh nhiều số liệu về các doanh nghiệp bị thua lỗ, bị giải tán hay chỉ đơn giản là kết thúc hoạt động vì các lý do khác (như hợp doanh hết thời hạn). Theo số liệu ban đầu, số doanh nghiệp lỗ và bình quân lỗ của 1 doanh nghiệp cũng giảm. Năm 2005, số doanh nghiệp lỗ còn 27,4% và mức lỗ bình quân là gần 600 triệu đồng/doanh nghiệp.

Về cơ cấu ngành của các doanh nghiệp, có thể thấy sự “vênh nhau” khá lớn giữa các ngành. Theo điều tra năm 2000, trong khi khu vực doanh nghiệp trong ngành nông, lâm, thủy sản rất khiêm tốn (chỉ chiếm 8%) thì riêng lĩnh vực thương nghiệp đã chiếm đến 46% tổng số các doanh nghiệp. Đến năm 2005, cơ cấu ngành của các doanh nghiệp có sự chuyển biến theo hướng tăng nhanh các ngành dịch vụ, còn khu vực nông, lâm, thủy sản tiếp tục sụt giảm cả về quy mô và cơ cấu ngành của doanh nghiệp. Đây là vấn đề cần được xem xét kỹ lưỡng hơn sau này.

BẢNG 2: Cơ cấu ngành của doanh nghiệp

Ngành	2000	Cơ cấu (%)	2005	Cơ cấu (%)
Tổng số	42288	100,0	113352	100,0
Nông, lâm, thủy sản	3378	8,0	2429	2,1
Công nghiệp và xây dựng	14937	35,4	40998	36,1
- Công nghiệp	10938	25,9	25564	22,6
- Xây dựng	3999	9,5	15252	13,5
Dịch vụ	23973	56,6	69925	61,8
- Thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng	19466	46,0	51874	45,8
- Vận tải, bưu chính, viễn thông	1796	4,2	6765	6,0
- Các ngành dịch vụ khác	2711	6,4	11286	10,0

Nguồn: Tác giả xử lý từ cuốn Thực trạng doanh nghiệp, Nxb Thống kê, 2004 và Báo cáo nhanh điều tra doanh nghiệp, 2005.

Các doanh nghiệp trong ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng tuy nhiều, nhưng phần lớn là quy mô nhỏ (xét cả về vốn, lao động, doanh thu) và do đó nộp ngân sách cũng thấp. Trong khi đó, các ngành công nghiệp có trang bị mạnh, thu hút 25% lao động, đạt doanh thu lớn và cũng là ngành có đóng góp chủ yếu cho ngân sách.

Các doanh nghiệp cho đến năm 2005 vẫn phần lớn là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, tức là dưới 300 lao động và vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 97% số doanh nghiệp, trong đó:

- Số doanh nghiệp dưới 10 lao động chiếm

51,3%;

- Số doanh nghiệp có vốn dưới 1 tỷ đồng chiếm 41,8%.

Các doanh nghiệp cũng không phân bố đều trong các vùng đất nước, trong đó nhiều nhất tại Đông Nam Bộ, rồi đến Đồng bằng sông Hồng. Tuy bình quân cả nước có trên 1000 doanh nghiệp trên 1 triệu dân, song trên thực tế chỉ có 3 vùng có trên 1000 doanh nghiệp trong 1 triệu dân là Đông Nam Bộ (3060), Đồng bằng sông Hồng (1691) và Duyên hải miền Trung (1109), phản ánh sự sôi động của kinh tế thị trường trong các vùng này.

BẢNG 3: Doanh nghiệp theo vùng lãnh thổ năm 2005

Vùng kinh tế	Dân số trong vùng (triệu người)	Số lượng doanh nghiệp (nghìn doanh nghiệp)	doanh nghiệp/ 1 triệu dân	Tỷ trọng dân số vùng năm 2005 (%)	Tỷ trọng doanh nghiệp trong vùng (%)	Tỷ trọng GDP của các vùng năm 2005 (%)
Cả nước	83.120	113.352	1.364	100	100	100
1- Vùng Đồng bằng sông Hồng	18.040	30.510	1.691	21,7	26,9	20,8
2- Vùng Đông Bắc	9.358	7.292	779	11,3	6,4	7,9
3- Vùng Tây Bắc	2.566	1.338	521	3,1	1,2	
4- Vùng Bắc Trung Bộ	10.620	7.212	679	12,8	6,4	14,4
5- Vùng duyên hải miền Trung	7.050	7.821	1.109	8,5	6,9	
6- Vùng Tây Nguyên	4.759	3.564	749	5,7	3,1	4,1
7- Vùng Đông Nam Bộ	13.460	41.193	3.060	16,2	36,3	33,9
8- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	17.268	14.258	826	20,8	12,6	18,8

Nguồn: Tác giả xử lý từ cuốn Thực trạng doanh nghiệp, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2004; Niên giám thống kê, 2005, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2006 và Báo cáo nhanh điều tra doanh nghiệp và kinh tế năm 2005 của Tổng cục Thống kê.

Bảng trên cho thấy, tỷ trọng của dân số và số lượng doanh nghiệp cũng khá tương đồng với việc sản xuất nhiều giá trị gia tăng trong nền kinh tế của các vùng này năm 2005. Dù dân số có đông, nhưng nếu tỷ lệ doanh nghiệp thấp cũng làm cho tỷ trọng phân GDP của vùng bị giảm đi. Nói cách khác mức đóng góp GDP của các vùng có "tỷ lệ thuận" với đồng thời cả hai nhân tố dân số và doanh nghiệp (nhân tố gộp). Chẳng hạn, Đông Nam Bộ có tỷ trọng dân số thấp nhưng tỷ trọng doanh nghiệp cao, phản ánh hoạt

động kinh tế năng động, nên tỷ trọng GDP vẫn cao; trong khi đó, vùng đồng bằng sông Cửu Long hay Tây Nguyên tuy có tỷ trọng dân số cao, nhưng tỷ trọng doanh nghiệp thấp, hoạt động kinh doanh chưa thật sôi động, nên tỷ trọng GDP cũng khiêm tốn hơn. Tuy nhiên, tính quy luật này chưa đúng với vùng Đồng bằng sông Hồng: tuy vùng này có cả tỷ trọng dân số và tỷ trọng doanh nghiệp đều khá, nhưng tỷ lệ đóng góp GDP cả nước lại thấp hơn, phản ánh hiệu quả hoạt động doanh nghiệp của khu vực

này còn thấp, cần làm rõ hơn các nhân tố kìm hãm phát triển.

Bảng trên cũng cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp so với dân số như vậy còn thấp so với nhiều nước. Hơn thế, trang bị vốn và lao động cũng thua kém, nên hiệu quả còn thấp là phản ánh khá sát với hiện trạng này trong môi trường pháp lý còn nhiều bất cập. Vì vậy, Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư thống nhất, cũng như hàng loạt luật và văn bản dưới luật khác mới được ban hành và có

hiệu lực trong mấy năm gần đây hứa hẹn sẽ mang lại nguồn sinh khí mới cho sự xuất hiện thêm nhiều và mạnh của khu vực doanh nghiệp trong nền kinh tế. Chủ trương cổ phần hóa mạnh mẽ cả các tập đoàn kinh tế, các ngân hàng quốc doanh; việc hàng loạt tập đoàn kinh tế đầu tư lớn vào Việt Nam năm qua, hứa hẹn kinh tế sẽ khởi sắc mạnh mẽ trong thời kỳ sau năm 2007, khi Việt Nam đã hội nhập toàn diện với nền kinh tế thế giới.

BẢNG 4: Thuế và các khoản nộp ngân sách của doanh nghiệp

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Nộp của doanh nghiệp (tỷ đ)	60736	86402	109590	110200	138709	158659
Tổng thu ngân sách (tỷ đ)	90749	103888	123860	152274		
Tỷ lệ	67%	83%	88%	72%		

Nguồn: Tác giả xử lý từ cuốn Thực trạng doanh nghiệp, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2004; Niêm giám thống kê, 2005, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2006 và Báo cáo nhanh điều tra doanh nghiệp và kinh tế năm 2005 của Tổng cục Thống kê

Nhìn chung các doanh nghiệp đã có sự đóng góp quan trọng cho sự phát triển đất nước: mức thu thuế và các khoản nộp Nhà nước khác chiếm phần quan trọng nhất trong nguồn thu ngân sách.

1.2. Quy mô của các doanh nghiệp theo lao động và vốn

Nhìn chung, quy mô của các doanh nghiệp không lớn. Số lao động bình quân của các doanh nghiệp ngày càng giảm dần, vì ngày càng có nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia kinh doanh. Năm 2005, bình quân 1 doanh

nh nghiệp chỉ có 55 lao động/doanh nghiệp, từ con số 84 lao động/doanh nghiệp năm 2000. Con số bình quân này khác biệt theo các loại hình doanh nghiệp: trong khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài nhà nước chủ yếu có quy mô 30 lao động thì các DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường có quy mô lao động lớn hơn 10 lần và không ngừng tăng, phản ánh trình độ tích tụ cao hơn. Đó là chưa nói tới việc tập trung ở đây lao động có kỹ năng tốt hơn, được đào tạo và đào tạo lại nhiều hơn.

BẢNG 5: Quy mô lao động của các doanh nghiệp

Số lao động/doanh nghiệp	2000	2003	2005
Toàn bộ các doanh nghiệp	84	72	55
Doanh nghiệp nhà nước	363	467	499
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	30	32	28
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	267	326	330

Nguồn: Tác giả xử lý từ cuốn Thực trạng doanh nghiệp, Nxb Thống kê, 2004 và Báo cáo nhanh điều tra doanh nghiệp 2005.

Các DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhờ ưu thế về công nghệ và trang bị vốn nên quy mô lao động ngày càng

mở rộng. Chẳng hạn các DNNN từ 363 lao động/doanh nghiệp năm 2000 lên 499 lao động/doanh nghiệp năm 2005. Trong khi đó,

các doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng trưởng mạnh về số lượng, nhưng phần nhiều là doanh nghiệp nhỏ, quy mô bình quân lao động trong các doanh nghiệp này nhỏ đi, làm cho bình quân chung lao động/doanh nghiệp cũng giảm đi, từ mức 30 người/doanh nghiệp năm 2000 đã giảm xuống còn 28 lao động/doanh nghiệp năm 2005.

Tuy tổng lao động làm việc trong các doanh nghiệp đang tăng lên nhanh chóng, nhưng một vấn đề chưa được các cuộc điều tra chú ý phân tích làm rõ là chất lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp, khi đến năm 2005, cả nước mới có 25% lao động qua đào tạo với mức độ khác nhau.

Quy mô vốn và tài sản cố định cũng có chiều hướng tăng mạnh, nhưng có những biểu hiện khác nhau. Đối với toàn nền kinh tế, vốn sản xuất 5 năm qua tăng bình quân 20%/năm và tài sản cố định tăng bình quân hơn 18%/năm là những minh chứng lành mạnh về đầu tư toàn xã hội đã được đẩy lên rất nhiều.

Với các DNNN, cùng với việc cổ phần hóa, quá trình tích tụ vốn cũng được nâng cao. Năm 2000 vốn bình quân của một DNNN là 130 tỷ đồng thì đến năm 2005 vốn này đã tăng lên 355 tỷ đồng, gấp 3 lần. Nhưng đi sâu thì vốn do mới đầu tư chiếm một phần, còn phần khác vẫn do sự sáp nhập, tổ chức lại, chứ chưa có sự thay đổi mạnh về chất của vốn và công nghệ trong nhiều ngành.

Với các doanh nghiệp ngoài nhà nước, cùng với việc tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp (tăng 3 lần trong 5 năm, chiếm 93% số lượng doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế) với số vốn bình quân một doanh nghiệp tăng lên hơn 2 lần, đạt 7 tỷ đồng/doanh nghiệp. Nhờ vậy, tuy phần lớn chỉ là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhưng đã chiếm 26% về vốn và hơn 20% tài sản cố định trong các doanh nghiệp.

Với các doanh nghiệp FDI, tuy số lượng chỉ chiếm 3,3% số lượng doanh nghiệp, 20% lao động và vốn và 28% tài sản cố định của các doanh nghiệp nói chung; nhưng nhờ gắn

kết với thị trường quốc tế, lại được trang bị công nghệ cao, hiện đại, thương hiệu nổi tiếng nên có doanh thu lên tới 22,6% và lợi nhuận trên 50% toàn bộ doanh nghiệp của nền kinh tế. Tuy nhiên, khoản giao nộp ngân sách mới chiếm 40% trong tổng các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Trong các nghiên cứu sau này, nên phân tích kỹ hơn về chuyển giao công nghệ sản xuất và kỹ năng quản lý, tay nghề công nhân, v.v... và từ đó đánh giá tác động của chúng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

2- Đánh giá hiệu quả doanh nghiệp

Khi phân tích các nhân tố làm tăng năng suất lao động (NSLĐ), có thể thấy phần quan trọng là do tăng đầu tư là chính, trong khi số lao động cũng tăng giảm khác nhau, nhưng trang bị vốn cho lao động tăng lên rất nhanh. Kết quả là hoạt động kinh tế tăng trưởng có hiệu quả và hệ quả là tổng hiệu quả của đồng vốn đã tăng lên, tuy nhìn chung hiệu suất có giảm đi. Đồng thời khi phân tích hiệu suất vốn thì thấy rõ tác động của đầu tư quy mô lớn và kèm theo là công nghệ mới, công nghệ cao (như với doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp FDI), làm cho hiệu suất đồng vốn cao hơn so với doanh nghiệp ngoài nhà nước (hiệu suất giảm đi).

Dưới đây sẽ xem xét từng yếu tố lao động và vốn tác động đến tăng cường hiệu quả của khu vực doanh nghiệp (đo bằng NSLĐ và tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất kinh doanh và tài sản cố định).

Các doanh nghiệp được thành lập mới tăng nhanh cũng như tiền vốn bỏ ra ngày một lớn, thu hút ngày càng nhiều lao động tham gia sản xuất kinh doanh. Như đã nêu, số vốn đầu tư những năm 2000-2005 đã tăng 20%/năm và số lao động tăng bình quân 12%/năm, cho thấy nhân tố vốn và lao động đã là những nhân tố chủ yếu làm nên doanh thu tăng cao trên 22,4%/năm và lợi nhuận tăng 23.6%/năm. Điều này cũng cho thấy, cùng với đa cải cách kinh tế, hiệu quả của các doanh nghiệp tính theo NSLĐ hay hiệu quả đầu tư đều cao.

• Về NSLĐ, nói chung trên tất cả các ngành và các thành phần kinh tế đều có bước phát triển tích cực.

Dù quy mô lao động có tăng giảm không đều, nhưng trong điều kiện kinh tế thị trường, hiệu quả hoạt động, tính

theo NSLĐ (tổng sản lượng và lợi nhuận cho 1 lao động) nhìn chung ngày càng tăng cao. Điều này cho thấy, nhờ huy động thêm lao động (có tay nghề khá) và tăng cường đầu tư nên hiệu quả cuối cùng là khá cao.

BẢNG 6: Năng suất lao động của các doanh nghiệp

Năng suất lao động	2000	2003	2005
Theo lợi nhuận (triệu đồng/lao động)			
Toàn bộ các doanh nghiệp	12	15	19
Doanh nghiệp nhà nước	8	12	24
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2	4	3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	53	50	49
Theo tổng sản lượng (triệu đồng/lao động)			
Toàn bộ các doanh nghiệp	229	281	356
Doanh nghiệp nhà nước	213	300	421
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	195	237	289
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	397	341	411

Nguồn: Tác giả xử lý từ cuốn Thực trạng doanh nghiệp, Nxb Thống kê, 2004 và Báo cáo nhanh điều tra doanh nghiệp 2005.

Đối với khu vực DNNN, NSLĐ đã được cải thiện rõ rệt trong mấy năm qua, trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn giữ được NSLĐ ở mức cao nhất trong các thành phần kinh tế. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có mức NSLĐ thấp nhất (chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ) và phần nào được thành lập “ào ạt” nên hiệu quả hoạt động đo bằng NSLĐ đều không cao (bằng 6-8% doanh nghiệp FDI) và lại có phần giảm sút trong mấy năm gần đây.

• Về tỷ suất lợi nhuận, khi phân tích sâu thì thấy, tuy tổng sản lượng có tăng nhanh nhưng lợi nhuận trong nhiều doanh nghiệp (nhất là khu vực tư nhân) không tăng tương

xứng, nên tỷ suất lợi nhuận so tổng sản lượng không tăng lên. Tuy nhiên, do quá trình cải cách DNNN đạt kết quả tốt nên hiệu suất đã tăng lên, góp phần cải thiện hiệu suất chung của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Có lẽ vấn đề này cần được đào sâu hơn: với doanh nghiệp ngoài nhà nước, có lẽ việc thành lập hơi “ồ ạt” sau thời gian bị kìm nén (kể cả do thủ tục phiền hà) đã làm cho chất lượng các doanh nghiệp mới chưa thật cao đồng đều trong vài năm mở đầu. Với các doanh nghiệp FDI, hiệu suất bị giảm đi có lẽ một phần quan trọng do những lợi thế của “người đi tiên phong” đã dần bị giảm đi và do sự cạnh tranh mạnh lên.

BẢNG 7: Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp

Tỷ lệ lợi nhuận/tổng sản lượng	Năm	2000	2003	2005
Toàn bộ các doanh nghiệp		5,1%	5,4%	5,3%
Doanh nghiệp nhà nước		4,0%	4,2%	5,7%
Doanh nghiệp ngoài nhà nước		1,0%	1,5%	1,2%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		13,3%	14,6%	11,8%

Nguồn: Tác giả xử lý từ cuốn Thực trạng doanh nghiệp, Nxb Thống kê, 2004 và Báo cáo nhanh điều tra doanh nghiệp 2005.

Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp FDI vẫn cao nhất, từ 12-15%, gấp 10 lần khu vực doanh nghiệp trong nước ngoài nhà nước do có công nghệ cao, hiện đại, trực tiếp nối kết với thị trường trong và ngoài nước. Tuy nhiên, các doanh nghiệp lớn, hiện đại cho đến năm 2005 còn tương đối ít. Theo thống kê, mới có khoảng 100 tập đoàn xuyên quốc gia (TNC) đã có mặt ít nhiều ở Việt Nam trong số 500 tập đoàn TNC có thống kê. Hy vọng với sự xuất hiện của các TNC nhiều hơn, đầu tư quy mô lớn, công nghệ cao vào các ngành hàng chiến lược sẽ mở ra triển vọng mới của kinh tế Việt Nam, nâng cao vị thế của Việt Nam trên thương trường quốc tế.

Trong khi đó, các doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô nhỏ, công nghệ thấp, thường chỉ là “vệ tinh” nhận gia công lại hoặc cung ứng các dịch vụ phụ trợ nên tỷ suất lợi nhuận (so với tổng sản lượng) bị thấp, chỉ khoảng 1-1,5%. Muốn nâng cao hiệu quả, theo kinh nghiệm các nước, nhóm

các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần tập hợp lại và có những hợp đồng gắn kết với các doanh nghiệp lớn để tăng cường thêm tỷ lệ đóng góp vào chuỗi giá trị gia tăng của sản phẩm từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước.

Các DNNN có tỷ suất lợi nhuận tăng lên gấp rưỡi trong 2 năm cuối là một xu hướng tốt, từ mức chưa bằng 1/3 các doanh nghiệp FDI thì năm 2005 đã tăng lên bằng 50% mức các doanh nghiệp FDI.

Trong các ngành, tỷ suất lợi nhuận cao nhất là ngành vận tải 13,5%; khách sạn nhà hàng 6,1%, còn các ngành khác đều có tỷ suất lợi nhuận dưới 2% cần có những phân tích sâu hơn để lý giải. Chẳng hạn trong ngành vận tải thì ngành vận tải biển là có đóng góp quan trọng nhất, chiếm 75% khối lượng luân chuyển năm 2005. Ngành khách sạn nhà hàng có tỷ suất lợi nhuận cao nhờ gắn kết với ngành du lịch lữ hành, với tốc độ tăng trưởng rất mạnh những năm qua¹.

BẢNG 8: Vốn và hiệu quả vốn

Trang bị TSCĐ (triệu đ/lao động)	Năm	2000	2003	2005
	Toàn bộ các doanh nghiệp		116	125
Doanh nghiệp nhà nước		110	147	239
Doanh nghiệp ngoài nhà nước		109	164	236
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		589	429	433
Lợi nhuận/vốn SXKD (đ/1000đ)	Năm	2000	2003	2005
	Toàn bộ các doanh nghiệp		3,7	4,5
Doanh nghiệp nhà nước		2,4	2,8	3,4
Doanh nghiệp ngoài nhà nước		1,8	2,1	1,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		9	12	11

Nguồn: Tác giả xử lý từ cuốn Thực trạng doanh nghiệp, Nxb Thống kê, 2004 và Báo cáo nhanh điều tra doanh nghiệp 2005.

• Về hiệu quả đồng vốn, các doanh nghiệp đều tăng cường đầu tư, tăng thêm trang bị vốn cho lao động được thêm nhiều để có điều kiện nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, hiệu quả của đồng vốn bỏ ra có chiều hướng tăng lên không mạnh, thậm chí bị thụt lùi với các doanh nghiệp ngoài nhà nước, vì đầu tư sơ sài, không gắn

liên với công nghệ (mặc dù về tuyệt đối, trang bị vốn cũng khá cao).

1. Theo “Niên giám thống kê 2005”, trong năm có gần 3,5 triệu khách quốc tế, chi tiêu mỗi người tại Việt Nam năm 2004 đã là gần 1300USD/lượt. Riêng các cơ sở lưu trú và lữ hành đã đón hơn 29 triệu lượt khách trong năm, mang lại doanh thu hơn 10 nghìn tỷ đồng.

3. Một số yếu kém của các doanh nghiệp thuộc một số ngành, địa phương và loại hình doanh nghiệp

3.1. Một số ngành có doanh nghiệp hoạt động hiệu quả thấp

Trong các ngành kinh tế, một số ngành hoạt động khá hoặc đang có bước nâng cao hiệu quả. Tuy nhiên, các mặt hiệu quả lại không thể hiện đều giữa các năm, ngay đôi với các sản phẩm “truyền thống”, có mức xuất khẩu khá. Sau đây là các phân tích dựa trên số liệu điều tra năm 2005 được công bố năm 2006.

• Ngành thủy sản:

Ngành thủy sản đang nổi lên như ngành kinh tế “mũi nhọn”, đóng góp lớn cho xuất khẩu. Nhưng tình trạng làm ăn kém hiệu quả của các doanh nghiệp thủy sản rất đáng báo động, hoàn toàn không tương xứng với quy mô xuất khẩu.

Doanh nghiệp thủy sản phần lớn là doanh nghiệp nhỏ, có số lượng lao động bình quân khoảng 17-24 người/doanh nghiệp (trong khi toàn ngành nông, lâm, ngư là hơn 220 người/doanh nghiệp, gấp 10 lần). Phần lớn doanh nghiệp có dưới 50 lao động và không có doanh nghiệp nào có trên 1000 lao động. Số doanh nghiệp theo điều tra đã giảm từ mức 2407 doanh nghiệp năm 2002 xuống còn 1354 doanh nghiệp cuối năm 2004. Trang bị vốn cho doanh nghiệp cũng chỉ từ 1-3 tỷ đồng/doanh nghiệp (chủ yếu là giá trị ngư cụ thô sơ), chưa bằng 10% doanh nghiệp nông, lâm, ngư và nền kinh tế nói chung. Trang bị tài sản cho 1 lao động chưa tới 80 triệu đồng/lao động, chưa bằng 2/3 mức bình quân của ngành nông, lâm, ngư và nền kinh tế. Điều này có thể lý giải chất lượng sản phẩm không cao của ngành (chủ yếu là thu mua, lưu giữ với công nghệ thấp). Trong điều kiện đó, dù ngành chế biến có nỗ lực và các công ty thương mại có cố gắng cũng sẽ khó đi xa trong thương trường quốc tế. Có thể nói, đây là nguy cơ rất lớn khi bước vào hội nhập toàn diện với thế giới và khu vực.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành vì thế không cao: Doanh thu bình quân 1 lao động chỉ dưới 90 triệu đồng/lao động, bằng 1/3 doanh thu các doanh nghiệp toàn nền kinh tế và tỷ lệ nộp ngân sách so doanh thu cũng chỉ đạt chưa tới 4%, thấp bằng 50% các ngành kinh tế khác (8%). Chỉ có 90% doanh nghiệp hoạt động có lãi, với mức bình quân lãi 100-240 triệu đồng/doanh nghiệp, hay là mỗi lao động mang lại lãi là khoảng 10 triệu đồng.

• Ngành dệt may

Dệt may cũng là ngành kinh tế “mũi nhọn” khác, trở thành các ngành có quy mô xuất khẩu hàng đầu cả nước (sau dầu khí), năm 2005 đạt mức xuất khẩu gần 5 tỷ USD. Sản xuất kinh doanh khá sôi động. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất kinh doanh của ngành cũng rất khiêm tốn.

Toàn ngành dệt may có trên 2000 doanh nghiệp các loại và thành lập mới khá nhiều: ngành dệt năm 2000 có 408 doanh nghiệp đã tăng hơn 2 lần lên đạt 843 doanh nghiệp cuối năm 2004; ngành may năm 2000 có 579 doanh nghiệp đã tăng lên gần ba lần đạt 1567 doanh nghiệp năm 2004.

Về quy mô doanh nghiệp, tuy có một số doanh nghiệp có trên 5000 lao động, nhưng phần lớn doanh nghiệp dệt và may đều có dưới 50 công nhân.

Về quy mô vốn của doanh nghiệp, tuy có 13 doanh nghiệp dệt và 4 doanh nghiệp may có vốn trên 500 tỷ đồng/doanh nghiệp, nhưng phần lớn có vốn dưới 5 tỷ đồng.

Với 2 tiêu chí lao động và vốn, có thể thấy phần lớn doanh nghiệp dệt may là thuộc loại doanh nghiệp nhỏ, có trình độ công nghệ thấp, chủ yếu là làm hàng gia công. Mức trang bị vốn và tài sản thấp: năm 2005 với ngành dệt là 257 triệu đồng vốn và 153 triệu đồng tài sản cố định/lao động. Mặc dù vậy, tỷ suất lợi nhuận và các chỉ tiêu hiệu quả vốn, NSLĐ cũng đều thấp. Năm 2004, chỉ có 60% doanh nghiệp dệt và 52% doanh nghiệp may là hoạt động có lãi (và đó cũng là tình trạng chung của

mấy năm gần đây). Đây là nghịch cảnh so với tình trạng doanh thu xuất khẩu đạt kết

quả rất cao và số doanh nghiệp lập mới vẫn tăng nhanh.

BẢNG 9: Hiệu quả ngành dệt-may

	2000	2001	2002	2003	2004
Tỷ lệ doanh nghiệp dệt có lãi	64,2%	57,0%	63,3%	58,0%	60,8%
Lợi nhuận toàn ngành (tỷ đồng)	247	27	100	261	149
Tỷ lệ doanh nghiệp may có lãi	61,0%	50,5%	55,3%	52,8%	52,1%
Lợi nhuận toàn ngành (tỷ đồng)	273	210	330	449	379

Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua các cuộc điều tra 2001-2005. Nxb Thống kê, 2004 và 2006.

Với lao động toàn ngành dệt may cuối năm 2004 là gần 600 nghìn lao động (dệt 168 nghìn và may 498 nghìn) thì mức lợi nhuận làm ra cho một lao động ngành này bình quân chưa tới 1 triệu đồng/năm là mức quá thấp.

Khi phân tích theo doanh thu thì thấy hiệu quả rất thấp. Số liệu năm 2004 cho thấy tỷ suất lợi nhuận so doanh thu chỉ đạt chưa tới 1%, hay là tổng số cũng chỉ khoảng 33 triệu USD so với gần 5 tỷ USD xuất khẩu:

BẢNG 10: Hiệu suất lợi nhuận/doanh thu ngành dệt-may 2004

	Dệt	May	Dệt - May
Doanh thu thuần (DT)	25.107 tỷ đ	30.097 tỷ đ	55.204 tỷ đ
Lợi nhuận trước thuế (LN)	149 tỷ đ	379 tỷ đ	528 tỷ đ
Tỷ suất LN/DT	0,6%	1,3%	0,96%

Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua các cuộc điều tra 2001-2005. Nxb Thống kê, 2004 và 2006.

Hơn nữa, theo số liệu tổng hợp ban đầu của cuộc điều tra năm 2006, lợi nhuận của toàn ngành dệt là số âm, tức là lỗ tới 258 tỷ đồng, còn ngành may mặc có mức lãi 591 tỷ đồng; tổng cộng hai ngành này có mức lợi nhuận kém cả năm 2004. Có lẽ cần đi sâu thêm phân tích khi các vụ án về “cô-ta” hàng dệt may đang nổi cộm. Trong khi đó nên chăng cũng cần phân tích nhân tố chủ yếu làm cho hiệu quả của ngành thương mại rất cao, khi có mức NSLĐ toàn ngành bán buôn chẳng hạn, tính theo lợi nhuận cùng kỳ lên tới hơn 300 triệu đồng/lao động (gấp 300 lần lao động làm việc trực tiếp trong ngành dệt may). Đây là bất hợp lý trong phân phối thu nhập, hay chỉ đơn thuần là ngành thương mại làm ăn giỏi hơn.

• *Ngành da giày*

Da giày cũng là ngành hàng có quy mô xuất khẩu lớn, năm 2005 đạt trên 3 tỷ USD. Tuy nhiên, hiệu quả thực của ngành cũng không khả quan hơn ngành dệt may: chỉ có 52% doanh nghiệp có lãi và toàn ngành lỗ liên tiếp hai năm gần đây (năm 2004 lỗ 208 tỷ đồng và năm 2005 lỗ 233 tỷ đồng). Nghịch lý này giữa mức đầu tư khá, sản lượng xuất khẩu lớn, nhưng thua lỗ kéo dài cần được phân tích kỹ.

Tính đến cuối năm 2005, toàn ngành có 583 doanh nghiệp, thu hút hơn 550 nghìn lao động làm việc (hơn cả ngành may mặc cùng kỳ). Mặc dù có đến hơn 20 doanh nghiệp lớn (hơn 5000 lao động), nhưng phần lớn doanh nghiệp có quy mô dưới 50 lao động. Mức đầu tư toàn ngành khá cao, làm

cho chỉ tiêu trang bị vốn và tài sản của người lao động lên đến 61 triệu đồng (vốn) và 35 triệu đồng (tài sản cố định) một lao động. Toàn ngành tuy có hơn 10 doanh nghiệp có mức trang bị vốn hơn 500 tỷ đồng, nhưng phần lớn lại là doanh nghiệp có trang bị thấp, dưới 5 tỷ đồng. Trên cơ sở đầu tư với tổng tài sản hơn 1 tỷ USD và vốn 2 tỷ USD như vậy, ngành da giày đã làm nên sản lượng thuần khoảng 2 tỷ USD, đạt giá trị xuất khẩu 3 tỷ USD. Nhưng khi xem xét hiệu quả thì thấy, toàn ngành lỗ liên tiếp hai năm trên 200 tỷ đồng mỗi năm, còn số tiền thuế và nộp ngân sách cũng giảm đi, từ mức 528 tỷ đồng năm 2004 chỉ còn 396 tỷ năm 2005, trong khi giá trị xuất khẩu toàn ngành tăng từ mức 2,7 tỷ USD năm 2004 lên hơn 3 tỷ USD năm 2005. Phải chăng đó là hệ quả của các vụ kiện “bán phá giá” thời gian qua.

• *Ngành hàng không*

Ngành hàng không Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc, với đội bay gồm hàng chục máy bay hiện đại của Air-bus hay Bo-ing. Phần lớn ngành là một tập đoàn hàng không quốc doanh nổi tiếng: “Vietnam Airlines”. Tuy nhiên, không phải là các vụ khiếu kiện âm ỉ trong ngành, cũng không phải là thái độ phục vụ có điều làm khách hàng phàn nàn như hay chậm chuyến bay và tình trạng thất lạc đồ gửi kèm, kể cả các chuyến bay quốc tế; chính là sự thăng trầm

của ngành qua các số liệu điều tra toàn diện nhiều năm là điều đáng để chúng ta quan tâm nhất. Vì sao một ngành hiện đại và “thăng tiến” như vậy, nhưng hiệu quả kinh doanh không hẳn “phú quý giật lùi”, nhưng trôi sụt đến khó hiểu.

Qua các số liệu điều tra, có thể thấy sự tập trung cao độ của hàng không hiện đại: hiện nay chỉ có 7 doanh nghiệp với 9318 nhân viên, với nhiều người có trình độ chuyên môn cao. Do được trang bị các phương tiện và khí cụ hiện đại nên trang bị vốn của ngành là rất cao so với các ngành khác trong nền kinh tế: với vốn và tài sản lên đến gần 1 tỷ USD, bình quân trang bị vốn lên tới 1,44 tỷ đồng/lao động.

Trước hết, nhờ tổ chức lại lao động, số lao động sau 5 năm chỉ còn 2/3; trong khi đó, cũng trong 5 năm (2001-2005), vốn và tài sản của ngành đã tăng mạnh với các trang thiết bị và máy bay hiện đại: vốn tăng 2,5 lần (hay là 21%/năm) và tài sản cố định tăng 4,6 lần (hay là 36%/năm). Vì đội ngũ lao động đã được tổ chức lại nên trang bị vốn và tài sản cho lao động đã được nâng cao: vốn tăng 31%/năm và tài sản tăng 48%/năm, là mức rất cao. Nhà nước vẫn tiếp tục có những bảo lãnh cho sự đầu tư phát triển ngành.

Diễn biến hoạt động kinh doanh của ngành hàng không Việt Nam mấy năm qua như sau:

BẢNG 11: Hiệu quả ngành hàng không các năm gần đây

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Số lao động (người)	14254	14328	7927	8011	8530	9318
Doanh thu (tỷ đồng)	6764	7946	9481	9633	9909	11271
Lợi nhuận (tỷ đồng)	462	499	853	372	389	367
Vốn (tỷ đồng)	5255	5797	6769	11268	11902	13436
Tài sản cố định (tỷ đồng)	1934	2011	3776	7980	8287	8934
Nộp ngân sách (tỷ đồng)	46	191	495	351	106	195
Trang bị vốn (tỷ đồng/lao động)	0.369	0.405	0.854	1.407	1.395	1.442
Trang bị tài sản (triệu đ/lao động)	136	140	476	996	972	959
NSLĐ theo doanh thu (tỷ đồng/lao động)	0.47	0.55	1.20	1.20	1.16	1.21
NSLĐ theo lợi nhuận (triệu đ/lao động)	32	35	108	46	46	39
Nộp ngân sách (triệu đ/lao động)	3	13	62	44	12	21

Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua các cuộc điều tra 2001-2005. Nxb Thống kê, 2004 và 2006.

Năng suất lao động của ngành tuy có tăng 20%/năm theo doanh thu, nhưng chỉ tăng 4%/năm theo lợi nhuận. Hơn nữa, lợi nhuận sau 5 năm hoạt động đã giảm đi, còn gần 80% và chỉ bằng 43% mức lợi nhuận cao nhất năm 2002. Có lẽ có nhiều nhân tố ảnh hưởng mà cuộc điều tra không phản ánh hết. Nhưng dù sao sự “thăng trầm” trong hiệu quả kinh doanh đã làm cho người tiêu dùng và dư luận ủng hộ mạnh mẽ việc Chính phủ chủ trương cổ phần hóa nhanh

chống tập đoàn hàng không.

3.2. Hoạt động doanh nghiệp ở các địa phương

Doanh nghiệp của các địa phương nói chung đều có bước vươn lên, nhưng không đều nhau. Các tỉnh, thành phố có mức độ phát triển kinh tế thị trường khá đã tận dụng được môi trường đầu tư mới để đẩy mạnh kinh doanh. Dưới đây xin phân tích hoạt động doanh nghiệp một số địa phương trọng điểm cả nước và tỉnh đường biên Đông Bắc:

BẢNG 12: Doanh nghiệp của các tỉnh thành trọng điểm kinh tế 2005

Các tỉnh trọng điểm kinh tế	Thành phố HCM	Đông Nai	Bình Dương	Hà Nội	Hải Phòng	Đà Nẵng	Tổng số
Số doanh nghiệp	31292	2820	3318	18214	3143	2622	61409
Số lao động	1496842	374271	441617	839184	222539	126443	3500896
Số vốn (tỷ đồng)	600889	109865	101306	416464	58211	28534	1315269
Tài sản cố định (tỷ đồng)	198054	55019	42786	117980	26265	11283	451387
Doanh số (tỷ đồng)	557431	131226	101410	390823	59905	40604	1281399
Lợi nhuận (tỷ đồng)	16673	4112	3179	16426	863	287	41540
Đóng góp cho ngân sách (tỷ đồng)	37868	6573	5631	27179	2793	1573	81617
Lao động/doanh nghiệp	48	133	133	46	71	48	57
Vốn/doanh nghiệp (tỷ đ/DN)	19	39	31	23	19	11	21
TSCĐ/doanh nghiệp (tỷ đ/DN)	6	20	13	6	8	4	7
Trang bị vốn (tỷ đồng/đ)	0,401	0,294	0,229	0,496	0,262	0,226	0,376
Trang bị TSCĐ (tỷ đồng/đ)	0,132	0,147	0,097	0,141	0,118	0,089	0,129
NSLĐ (doanh số/lao động)	0,372	0,351	0,230	0,466	0,269	0,321	0,366
NSLĐ (lợi nhuận/lao động)	0,011	0,011	0,007	0,020	0,004	0,002	0,012
Đóng góp ngân sách/lao động	0,025	0,018	0,013	0,032	0,013	0,012	0,023

Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua các cuộc điều tra 2005.

So sánh thì thấy hiệu quả hoạt động thông qua năng suất lao động và đóng góp cho ngân sách của các tỉnh kinh tế phát triển nhất cũng chỉ gấp khoảng trên dưới 1,5 lần so với các tỉnh đường biên Đông Bắc. Điều đó có nghĩa

là, ngay trong điều kiện khó khăn (mức trang bị vốn và tài sản thấp) như năm 2005, nhưng nếu biết tận dụng các điều kiện mở ra cũng có thể mang lại hiệu quả thiết thực, đóng góp không nhỏ cho ngân sách:

Chỉ tiêu	Trọng điểm	Đường biên	So sánh
Trang bị vốn/lao động	376 triệu đ	176 triệu đ	47%
Trang bị TSCĐ/lao động	129 triệu đ	77 triệu đ	60%
Năng suất lao động (doanh số/LĐ)	366 triệu đ	264 triệu đ	72%
Năng suất lao động (lợi nhuận/LĐ)	12 triệu đ	5 triệu đ	42%
Đóng góp ngân sách (tr đ/LĐ)	23 triệu đ	17 triệu đ	74%

Trong điều kiện so sánh như vậy, thì hiệu suất đồng vốn đầu tư cũng không thua kém.

BẢNG 13: Hoạt động kinh doanh ở đường biên Đông Bắc 2005

Tỉnh có đường biên vùng Đông Bắc	Hà Giang	Cao Bằng	Lào Cai	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Tổng số
Số doanh nghiệp	251	306	638	534	1455	3184
Số lao động	12743	16581	27333	12905	157542	227104
Số vốn (tỷ đồng)	2577	2008	4109	2485	28736	39915
Tài sản cố định (tỷ đồng)	609	805	1823	1217	12949	17403
Doanh số (tỷ đồng)	1116	1901	3411	2500	50926	59854
Lợi nhuận (tỷ đồng)	6	34	100	7	969	1116
Đóng góp cho ngân sách (tỷ đồng)	60	96	197	178	3267	3798
Lao động/doanh nghiệp	50,8	54,2	42,8	24,2	108,3	71,3
Vốn/doanh nghiệp (tỷ đ/DN)	10,3	6,6	6,4	4,7	19,7	12,5
TSCĐ/doanh nghiệp (tỷ đ/DN)	2,4	2,6	2,9	2,3	8,9	5,5
Trang bị vốn (tỷ đồng/lđ)	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,176
Trang bị TSCĐ (tỷ đồng/lđ)	0,048	0,049	0,067	0,094	0,082	0,077
NSLĐ (doanh số/lao động)	0,088	0,115	0,125	0,194	0,323	0,264
NSLĐ (lợi nhuận/lao động)	0,0005	0,002	0,004	0,001	0,0062	0,005
Đóng góp ngân sách/lao động	0,005	0,006	0,007	0,014	0,021	0,017

Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua cuộc điều tra 2005.

3.3. Yếu kém trong các loại hình doanh nghiệp

Các loại hình doanh nghiệp nói chung có sự hoạt động ngày càng hiệu quả. Tuy vậy, vẫn đang tồn tại một số yếu kém cần phân tích như sau:

Nét nổi bật là đầu tư chưa gắn với chuyển giao công nghệ cao, công nghệ mới, do đó chất lượng và mẫu mã sản phẩm chưa theo kịp

nhu cầu của thị trường, NSLĐ thấp (phần nhiều là gia công và chế biến thô), làm cho phần giá trị gia tăng của quốc gia bị thấp.

• Trong khu vực DNNN, các DNNN địa phương quản lý thường có quy mô nhỏ và do đó hiệu quả kém. Số liệu năm 2005 cho thấy quá trình cải cách DNNN ở địa phương còn chậm, cần làm quyết đoán hơn để hiệu quả cao hơn, bền vững hơn:

BẢNG 14: So sánh hiệu quả DNNN trung ương, địa phương 2005

Tiêu chí	DNNN TW	DNNN DP	So sánh (%)
Số doanh nghiệp	1825	2261	124
Số lao động	1435658	605201	42
Lao động/doanh nghiệp	787	268	34
Vốn (tỷ đồng)	1266659	184052	15
TSCĐ (tỷ đồng)	403348	83862	21
Vốn/doanh nghiệp	694	81	12
TSCĐ/doanh nghiệp	221	37	17
Vốn/lao động	0,882	0,304	34
TSCĐ/doanh nghiệp	0,281	0,139	49
Doanh số (tỷ đồng)	679403	179439	26
Lợi nhuận (tỷ đồng)	43246	5631	13
NSLĐ (theo doanh số)	0,473	0,296	63
NSLĐ (theo lợi nhuận)	0,030	0,009	31

Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua cuộc điều tra 2005.

Theo số liệu bảng trên có thể thấy, khu vực DNNN trực thuộc trung ương có hiệu quả hoạt động cao hơn, nhờ vào mức trang bị công nghệ tốt hơn (gấp 6-8 lần). Nhờ vậy, các chỉ tiêu hoạt động đều khá hơn, với năng suất lao động theo doanh số (gấp rưỡi) và theo lợi nhuận (gấp hơn 3 lần). Điều này cho thấy quá trình cải cách cần được tiến hành mạnh hơn ở khu vực kinh tế do địa phương quản lý.

Trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, cũng có sự phân biệt theo các loại hình như hợp tác xã, tư nhân, hợp doanh, công ty TNHH, công ty cổ phần có vốn nhà nước và công ty cổ phần không có vốn nhà nước.

Các công ty có mức trang bị vốn và lao động nói chung là thấp, tuy các công ty cổ

phần sau chuyển đổi có cổ phần nhà nước vẫn đông lao động (gấp 8 lần) trong khi các công ty cổ phần tư nhân chỉ có số lao động gấp 1,3 lần số trung bình. Mức trang bị vốn và tài sản cố định chỉ cao ở các công ty cổ phần, còn các khu vực ngoài nhà nước khác (tư nhân, hợp tác xã) đều rất thấp (là doanh nghiệp nhỏ, vốn dưới 10 tỷ đồng và công nghệ thấp). Từ đó, hiệu quả hoạt động cũng khá khác nhau, với NSLĐ cao gấp 3 lần nhau, nhưng khu vực tư nhân cũng có năng suất cao xấp xỉ các công ty TNHH và bằng khoảng 3 lần đối với hợp tác xã, hợp danh và bằng 1,5 lần so với công ty cổ phần của tư nhân (do phương thức hoạt động còn nhiều lúng túng).

BẢNG 15: Doanh nghiệp ngoài nhà nước 2005

Tiêu chí	Hợp tác xã	Tư nhân	Hợp doanh	Cty TNHH	Cty CP có vốn NN	Cty CP không có vốn NN
Số doanh nghiệp	6335	35001	37	52549	1096	10551
Số lao động	160110	483798	490	1595242	280776	461649
Lao động/doanh nghiệp	25	14	13	30	256	44
Vốn (tỷ đồng)	16522	78076	50	315507	125189	169600
TSCĐ (tỷ đồng)	5533	24055	13	99734	25077	42030
Vốn/doanh nghiệp	3	2	1	6	114	16
TSCĐ/doanh nghiệp	1	1	0	2	23	4
Vốn/lao động	0,103	0,161	0,102	0,198	0,446	0,367
TSCĐ/doanh nghiệp	0,035	0,050	0,027	0,063	0,089	0,091
Doanh số (tỷ đồng)	17343	174591	53	446516	106685	116801
Lợi nhuận (tỷ đồng)	401	1422	-0,8	1767	4158	2657
NSLĐ (theo doanh số)	0,108	0,361	0,108	0,280	0,380	0,253
NSLĐ (theo lợi nhuận)	0,003	0,003	-0,002	0,001	0,015	0,006

Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua cuộc điều tra 2005.

• Trong khu vực FDI, cũng chia ra các loại hình hoạt động khác nhau như liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh

doanh và 100% vốn nước ngoài. Các loại hình này cũng có hiệu quả hoạt động khác nhau.

BẢNG 16: Doanh nghiệp FDI năm 2005

Tiêu chí	Liên doanh	100% vốn nước ngoài
Số doanh nghiệp	845	2852
Số lao động	192.150	1.028.466
Lao động/doanh nghiệp	227	361
Vốn (tỷ đồng)	221.218	306.745
TSCĐ (tỷ đồng)	128.363	141.313
Vốn/doanh nghiệp	262	108
TSCĐ/doanh nghiệp	152	50
Vốn/lao động	1,151	0,298
TSCĐ/doanh nghiệp	0,668	0,137
Doanh số (tỷ đồng)	260.790	241.466
Lợi nhuận (tỷ đồng)	5.3171	6.197
NSLĐ (theo doanh số)	1,357	0,235
NSLĐ (theo lợi nhuận)	0,277	0,006

Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua cuộc điều tra 2005.

Qua thực tiễn thấy, các nhà đầu tư nước ngoài ngày càng thích hình thức 100% vốn nước ngoài do có thể chủ động hơn trong kinh doanh. Tuy nhiên, đến năm 2005, hình thức này còn có quy mô vốn nhỏ. Thực tiễn cấp giấy kinh doanh năm 2006 cho thấy ngày càng có nhiều đầu tư lớn 100% vốn nước ngoài vì môi trường đầu tư thông thoáng và minh bạch hơn.

4. Triển vọng sau khi áp dụng Luật Doanh nghiệp (thống nhất) mới và phương pháp thu thập thông tin cải tiến

Như trên đã nói, các số liệu điều tra về vốn đã không gắn với các điều tra bổ sung về chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý và đào tạo nâng cao tay nghề của công nhân kỹ thuật. Đó đó, các phân tích này còn trên bề mặt. Điều này có thể được cải thiện khi từ năm 2007 sẽ tăng cường mạnh hơn các cuộc điều tra điển hình, để có điều kiện đi sâu thu thập dữ liệu qua các bảng hỏi sâu. Đồng thời cũng hy vọng kinh tế 2007 và các năm sau sẽ khởi sắc hơn trong môi trường cạnh tranh ngày càng đầy đủ hơn, làm nổi lên các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả đích thực./.